

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Quý 04 năm 2016

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.636.010	1.472.407
II	Tiền gửi tại NHNN		2.389.302	2.742.385
III	Tiền gửi và cho vay các TCDT khác		18.580.046	11.994.191
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		15.971.314	6.682.166
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.608.732	5.318.025
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)			(6.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	396.937	1.448.981
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		400.000	1.459.930
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		(3.063)	(10.949)
V	Các CCTC phái sinh và các TSTC khác	V.02		39.044
VI	Cho vay khách hàng		81.309.145	55.863.996
1	Cho vay khách hàng	V.03	82.232.742	56.567.205
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(923.597)	(703.209)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.05	34.261.091	20.728.986
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		24.267.353	16.232.608
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.020.813	5.011.604
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(1.027.075)	(515.226)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	384.406	419.118
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		495.945	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(111.539)	
X	Tài sản cố định		1.351.959	870.014
1	Tài sản cố định hữu hình		524.984	529.167
a	Nguyên giá TSCĐ		1.003.485	922.062
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(478.501)	(392.895)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		826.975	340.847
a	Nguyên giá TSCĐ		987.947	478.439
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(160.972)	(137.592)
XI	Bất động sản đầu tư		88.381	-
1	Nguyên giá BĐS đầu tư		88.765	-
2	Hao mòn BĐSĐT (*)		(384)	-
XII	Tài sản có khác		9.940.670	10.983.958
1	Các khoản phải thu		5.291.171	7.082.499
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.123.935	1.892.824
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		19.800	23.636
4	Tài sản có khác		1.541.222	2.028.038
	Trong đó: Lợi thế thương mại		39.377	45.582



STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5	Các khoản DPRR cho các tài sản Có nội bảng khác(*)		(35.458)	(43.039)
TCC	Tổng tài sản có		150.337.947	106.563.080
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	V.07	177.635	2.488.321
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	V.08	19.684.665	6.594.931
1	Tiền gửi của các TCTD khác		13.621.415	3.031.471
2	Vay các TCTD khác		6.063.250	3.563.460
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	V.09	103.299.771	74.542.690
IV	CÁC CCTC PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TC KHÁC	V.02	9.325	-
V	VỐN TÀI TRỢ, UTĐT, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO		2.843.432	2.822.563
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	V.10	11.027.014	7.847.000
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	V.11	3.348.282	2.385.689
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.473.249	1.741.979
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		2.489	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		872.544	643.710
4	Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn và CKNB)			-
TCN	Tổng nợ phải trả		140.390.124	96.681.194
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.13	9.947.823	9.881.886
1	Vốn của TCTD		8.104.686	8.104.686
a	Vốn điều lệ		8.100.000	8.100.000
b	Vốn đầu tư XD CB		89	89
c	Thặng dư vốn cổ phần		4.599	4.599
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(2)	(2)
e	Cổ phiếu ưu đãi			-
g	Vốn khác			-
2	Quỹ của TCTD		464.856	403.982
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)			-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ lỗ lũy kế		752.651	951.021
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		625.630	422.197
TCN	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		150.337.947	106.563.080
C	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		-	-
1	Bảo lãnh vay vốn		9.862	12.062
2	Cam kết giao dịch hối đoái		36.860.485	7.793.391
	Cam kết mua ngoại tệ		2.942.536	1.590.000
	Cam kết bán ngoại tệ		1.288.271	1.789.655
	Cam kết giao dịch hoán đổi		32.629.678	4.413.736
	Cam kết giao dịch tương lai			-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang			
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.046.968	1.184.844
5	Bảo lãnh khác		2.592.745	1.924.973
6	Các cam kết khác		-	

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2016
Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Ngọc Hân



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Phạm Văn Dầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Quý 04 năm 2016

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	3.280.553	2.374.132	11.385.860	7.913.628
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(1.903.018)	(1.331.806)	(6.641.934)	(4.696.603)
I	Thu nhập lãi thuần		1.377.535	1.042.326	4.743.926	3.217.025
3	Thu nhập hoạt động dịch vụ		48.750	(93.625)	186.261	255.929
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(19.572)	(18.255)	(58.233)	(53.858)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		29.178	(111.880)	128.028	202.071
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		56.907	6.318	203.301	24.228
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	45.120	-	82.503	2.684
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	117.868	590.200	151.159	563.404
5	Thu nhập từ hoạt động khác		127.761	37.844	210.182	66.033
6	Chi phí hoạt động khác		(49.070)	(8.657)	(94.021)	(31.581)
VI	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác		78.691	29.187	116.161	34.452
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VI.18	-	45.233	12.285	77.639
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	(992.130)	(699.834)	(3.292.513)	(2.351.643)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		713.169	901.550	2.144.850	1.769.860
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(210.353)	(447.142)	(993.605)	(930.482)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		502.816	454.408	1.151.245	839.378
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(95.590)	(86.967)	(225.242)	(171.542)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(6.325)	2.005	(6.325)	2.005
XII	Chi phí thuế TNDN		(101.915)	(84.962)	(231.567)	(169.537)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		400.901	369.446	919.678	669.841
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		48.046	51.531	176.366	90.007
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Lập bảng

Nguyễn Thị Ngọc Hân

Kế toán trưởng

TP. HCM ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.950.376	7.676.748
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(5.733.552)	(4.119.433)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		132.480	243.077
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		208.737	72.652
05	Thu nhập khác		86.970	17.099
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		29.478	29.267
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.020.461)	(1.767.228)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(208.178)	(201.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả			1.445.850	1.950.599
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.286.843	3.076.567
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(12.792.547)	3.265.043
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		48.369	(35.190)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(24.548.016)	(15.774.614)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(63.003)	(131.118)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.414.761	764.662
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.310.686)	2.304.126
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		13.384.983	(12.421.541)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		28.759.048	9.134.245
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		3.180.014	2.100.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		20.869	2.779.771



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		148.546	83.266
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(534)	
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.974.497	(2.904.184)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		(685.553)	(423.559)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		93.873	1.382
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ(*)		(63.413)	(1.158)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)			
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)			
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(51.121)	(190.579)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		22.963	97.232
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		55.054	109.661
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(628.197)	(407.021)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn vào/hoặc phát hành cổ phiếu			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác			2.087.000
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(809.976)	
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)			
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(809.976)	2.087.000
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.536.324	(1.224.205)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		14.069.034	15.293.239
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		22.605.358	14.069.034

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thị Ngọc Hân

Phạm Văn Dấu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2016

(Mẫu B05a/TCTD-HN ban hành theo QĐ
số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ Chức Tín Dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”), tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 16 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định số 2096/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh thành Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động theo các Quyết định sau:

STT	Quyết định	Nội dung
1	Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 11 tháng 02 năm 1989 của Ủy ban Nhân dân TPHCM	Thành lập Ngân hàng Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Quyết định số 102/QĐ-NH5 ngày 06 tháng 6 năm 1992 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động nghiệp vụ bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn liên doanh; thực hiện dịch vụ thanh toán; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép.
3	Quyết định số 217/QĐ-NH7 ngày 14 tháng 10 năm 1992 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh ngoại tệ và làm dịch vụ ngân hàng bằng ngoại tệ bao gồm nhận tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn, có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài; nhận tiền gửi tiết kiệm ngoại tệ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt

		Nam; vay và tiếp nhận nguồn vốn bằng ngoại tệ từ các tổ chức và cá nhân nước ngoài; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các doanh nghiệp có hoạt động kinh tế tại Việt Nam; mua bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định; làm dịch vụ kiều hối bằng ngoại tệ; thanh toán bằng ngoại tệ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.
4	Công văn số 74/NHNN-CNH ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện một số nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm bảo lãnh cho các khoản vay trong nước và nước ngoài bằng ngoại tệ; phát hành hoặc làm đại lý phát hành các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố các thương phiếu và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ; cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối; kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.
5	Công văn số 437/NHNN.HCM02 ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện bổ sung 2 nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm thanh toán quốc tế và mua bán các loại ngoại tệ ở thị trường nước ngoài.
6	Quyết định số 1002/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 5 năm 2007 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài.
7	Quyết định số 90/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 01 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán (trong đó bao gồm bảo lãnh phát hành trái phiếu và lưu ký trái phiếu).
8	Quyết định số 2705/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 11 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép phát hành và thanh toán thẻ ghi nợ nội địa, thực hiện dịch vụ đại lý bảo hiểm.
9	Quyết định số 1544/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 08 năm 2012 của NHNN	Ngân hàng được phép mua bán trái phiếu với mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá và mua trái phiếu với mục đích đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN; ủy thác và nhận ủy thác cho vay theo quy định của NHNN.
10	Giấy phép số 275/GP-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh mua, bán vàng miếng theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN.
11	Quyết định số 2687/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2013	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á được chính thức sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.100.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.100.000 triệu đồng).

Kể từ ngày thành lập, vốn cổ phần của Ngân hàng được tăng lên qua các thời kỳ như sau:

<i>Số vốn cổ phần tăng lên (triệu đồng)</i>	<i>Quyết định của NHNN/UBND</i>	<i>Ngày ban hành</i>
3.000	Quyết định số 47/QĐ-UBND	Ngày 11 tháng 02 năm 1989
5.000	Quyết định số 102/QĐ-NH5	Ngày 06 tháng 06 năm 1992
10.008	Quyết định số 199/QĐ-NH5	Ngày 23 tháng 10 năm 1993
21.616	Quyết định số 71/QĐ-NH5	Ngày 18 tháng 04 năm 1994
42.074	Quyết định số 50/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 22 tháng 01 năm 1998
49.726	Quyết định số 291/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 27 tháng 08 năm 1998
59.726	Quyết định số 61/1999/QĐ-NHNN5	Ngày 20 tháng 02 năm 1999
70.026	Công văn số 677/ NHTP.2002	Ngày 12 tháng 06 năm 2002
150.023	Công văn số 2088/ NHNN-HCM.02	Ngày 10 tháng 12 năm 2004
200.259	Công văn số 1748/ NHNN-HCM.02	Ngày 12 tháng 08 năm 2005
300.000	Công văn số 2446/ NHNN-HCM.02	Ngày 27 tháng 12 năm 2005
500.000	Công văn số 1779/ NHNN-HCM.02	Ngày 19 tháng 12 năm 2006
1.000.000	Công văn số 931/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 06 năm 2007
1.550.000	Công văn số 1682/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 09 năm 2008
2.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 08 năm 2010
3.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 08 năm 2010
5.000.000	Công văn số 9657/ NHNN-TTGSNH	Ngày 16 tháng 12 năm 2011
8.100.000	Quyết định số 3101/QĐ-NHNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. Thành phần Hội đồng Quản Trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Thành viên	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 04 năm 2016

4. Thành phần Ban Tổng Giám Đốc, Giám Đốc Tài Chính và Kế Toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám Đốc Tài Chính và Kế toán Trưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2012
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2012
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng Giám Đốc	Từ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2013
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2015
Ông Phạm Văn Đầu	Giám Đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011

5. Trụ sở chính, số chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực phía Bắc, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát Triển TP.HCM	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nai, được điều chỉnh lần thứ sáu (06) vào ngày 13 tháng 01 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
2	Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	0304990133 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười (10) vào ngày 10 tháng 04 năm 2015	Tài chính/ Ngân hàng	50%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 11.108 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.278 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ Chức Tín dụng Việt Nam.

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng” hay “VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Tổ Chức Tín Dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập sử dụng đơn vị tiền tệ là VND, theo qui ước giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay khách hàng được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Tập đoàn tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 04 năm 2016

hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc	50%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11), không bao gồm các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng. Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài

hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Ghi nhận

Tập đoàn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của

trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá tại Ngân Hàng Nhà Nước được ghi nhận và trình bày theo giá trị gốc tại thời điểm cuối kỳ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi theo qui định tại thông tư số 12/2006-TT-BTC ngày 21/02/2006.

Phát hành giấy tờ có giá được thể hiện theo giá gốc. Nguyên giá của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Tập đoàn (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ

Quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng và HD SAISON

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và HD SAISON phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

HD AMC

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng như mô tả ở trên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

13. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: triệu VND)

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1.1. Chứng khoán Nợ	400.000	1.459.930
- Chứng khoán Chính phủ		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	400.000	1.459.930
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2. Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3.063)	(10.949)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
- Dự phòng chung	(3.063)	(10.949)
- Dự phòng cụ thể		
Tổng	396.937	1.448.981

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực VNĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18.867.811		9.325
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.245.203		2.747
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.622.608		6.578
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
* Giao dịch tương lai tiền tệ			
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.064.229	39.044	
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.068.026	10.172	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.996.203	28.872	
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
* Giao dịch tương lai tiền tệ			
Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	78.859.108	53.818.798
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.059.047	2.298.677
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	20.580	26.931
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	294.007	422.799
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	0	0
Tổng	82.232.742	56.567.205

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	79.734.077	54.445.050
Nợ cần chú ý	1.291.514	1.187.694
Nợ dưới tiêu chuẩn	376.621	288.405
Nợ nghi ngờ	460.700	335.861
Nợ có khả năng mất vốn	369.830	310.195
Tổng	82.232.742	56.567.205

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	37.020.678	22.068.300
Nợ trung hạn	26.528.071	20.162.527
Nợ dài hạn	18.683.993	14.336.378
Tổng	82.232.742	56.567.205

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	404.113	299.096
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	188.714	532.724
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(501.050)
Số dư cuối kỳ	592.827	330.770
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	276.076	208.978
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	128.037	221.236
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(131.118)
Số dư cuối kỳ	404.113	299.096

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	23.902.918	16.104.510
a. Chứng khoán Nợ	23.412.661	16.032.647
b. Chứng khoán Vốn	854.692	199.961
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(364.435)	(128.098)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.358.173	4.624.476
a. Giá trị chứng khoán	11.020.813	5.011.604
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(662.640)	(387.128)
Tổng	34.261.091	20.728.986

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)		
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	495.945	530.192
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(111.539)	(111.074)
Tổng	384.406	419.118

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

<i>Tên</i>	<i>Kỳ này</i>			<i>Kỳ trước</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hiện tại (*)</i>	<i>Tỷ phần nắm giữ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hiện tại (*)</i>	<i>Tỷ phần nắm giữ</i>
<i>Đầu tư vào các TCTD</i>						
<i>Đầu tư vào các DN khác</i>						

7. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1. Vay NHNN		
2. Tiền gửi của KBNN		
3. Các khoản nợ khác	177.635	2.488.321
Tổng	177.635	2.488.321

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1. Tiền gửi của các TCTD khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Tiền gửi không kỳ hạn	4.524.040	8.916
- Bằng VND	4.524.040	8.117
- Bằng ngoại hối		799
b. Tiền gửi có kỳ hạn	9.097.375	3.022.555
- Bằng VND	5.773.525	2.814.600
- Bằng ngoại hối	3.323.850	207.955
Tổng	13.621.415	3.031.471
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3.949.785	3.070.000
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.597.785	
Vay cầm cố, thế chấp	1.352.000	3.070.000
- Bằng ngoại hối	2.113.465	493.460
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
Vay cầm cố, thế chấp	2.113.465	493.460
Tổng	6.063.250	3.563.460
Tổng tiền gửi của và vay TCTD khác	19.684.665	6.594.931

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	9.842.331	5.613.510
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.262.893	4.787.951
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	579.438	825.559
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	93.036.874	68.326.359
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	91.128.542	66.067.041
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.908.332	2.259.318
Tiền gửi vốn chuyên dùng	229.096	374.970
Tiền gửi ký quỹ	191.470	227.851
Tổng	103.299.771	74.542.690

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chứng chỉ tiền gửi	5.167.014	2.017.000
Dưới 12 tháng	4.051.014	100.000
Từ 12 tháng đến 2 năm	1.116.000	1.917.000
Trái phiếu	5.860.000	5.830.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.860.000	3.830.000
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	2.000.000
Tổng	11.027.014	7.847.000

11. Các khoản nợ khác

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Các khoản phải trả nội bộ	43	58
Các khoản phải trả bên ngoài	3.339.244	2.373.852
Dự phòng rủi ro khác		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.995	11.779
Tổng	3.348.282	2.385.689

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	5.903	25.140	(23.700)	7.343
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	85.607	216.379	(208.178)	93.808
4. Thuế sử dụng vốn NSNN				
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuê đất				
7. Các loại thuế khác	3.762	76.716	(73.751)	6.727
- Thuế môn bài		230	(230)	
- Thuế xuất, nhập khẩu		124	(124)	
- Thuế nhà đất		12	(12)	
- Thuế thu nhập cá nhân	3.542	70.694	(67.867)	6.369
- Thuế nhà thầu	220	5.656	(5.518)	358
8. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.709	(1.709)	
Tổng cộng	95.272	319.944	(307.338)	107.878

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19.800	23.636
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.800	23.636

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.489	
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.489	

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	8.100.000	4.599	89	(2)	70	230.982	144.085	28.845	951.021	422.197	9.881.886
Tăng trong kỳ						40.842	20.567		901.394	203.433	1.166.236
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									965.803	203.433	1.169.236
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước						40.842	20.567		(61.409)		-
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi									(3.000)		(3.000)
Giảm trong kỳ								(535)	(1.099.764)		(1.100.299)
- Sử dụng trong kỳ								(535)			(535)
- Chia cổ tức kỳ trước									(1.060.000)		(1.060.000)
- Các khoản giảm khác									(39.764)		(39.764)
Số dư cuối kỳ	8.100.000	4.599	89	(2)	70	271.824	164.652	28.310	752.651	625.630	9.947.823

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu chuyển đổi		
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần Nợ		
- Giá trị cấu phần Vốn CSH		
Cổ phiếu ưu đãi		
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần Nợ		
- Giá trị cấu phần Vốn CSH		

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	810.000.000	810.000.000
* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	810.000.000	810.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	208	208
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	809.999.792	809.999.792
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng VN)	10.000	10.000

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường 10%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ phiếu của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	156.965	162.867
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9.052.755	5.673.324
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1.663.479	1.586.572
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh		
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.663.479	1.586.572
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	59.809	37.053
Thu khác từ hoạt động tín dụng	452.852	453.812
Tổng	11.385.860	7.913.628

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Trả lãi tiền gửi	5.277.512	3.800.431
Trả lãi tiền vay	263.060	312.868
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	914.654	483.405
Chi phí hoạt động tín dụng khác	186.708	99.899
Tổng	6.641.934	4.696.603

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	78.644	2.684
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh		
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	3.859	
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	82.503	2.684

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	397.435	630.870
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(16.207)	(18.730)
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(230.069)	(48.736)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	151.159	563.404

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp công ty con		
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	12.285	77.639
* Từ chứng khoán vốn đầu tư(hạch toán trên TK 15)	2.814	41.697
* Từ góp vốn, đầu tư dài hạn(hạch toán trên TK 34)	9.471	35.942
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)		
Lỗ từ thanh lý các khoản góp vốn đầu tư dài hạn		
Tổng	12.285	77.639

19. Chi phí hoạt động:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.781	2.326
2. Chi phí cho nhân viên	1.466.852	1.008.111
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	1.319.641	907.646
- Các khoản chi đóng góp theo lương	114.022	79.434
- Chi trợ cấp	25.896	21.031
- Chi khác cho nhân viên	7.293	
3. Chi về tài sản	530.442	505.585
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	117.244	103.091
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.163.845	729.234
Trong đó: - Công tác phí	36.571	29.022
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.687	2.818
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	84.241	61.470
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	44.352	44.917
7. Chi phí hoạt động khác		
Tổng	3.292.513	2.351.643

VII - Các thông tin khác

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2016 như sau

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Cổ đông lớn	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	1.712.143
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	1.714.477
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	343.106
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	516.109
Các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	29.299.475
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	29.224.706
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	2.477.961
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	2.325.604
	Gửi tiền vào TK tiền gửi, ký quỹ và đảm bảo thanh toán	27.675
	Rút tiền từ TK tiền gửi, ký quỹ và đảm bảo thanh toán	28.260
	Gửi tiền vào TK tiền gửi vốn chuyên dùng	642.611
	Rút tiền từ TK tiền gửi vốn chuyên dùng	642.609

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán		115
	Tiền gửi có kỳ hạn		2.000
Các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền gửi thanh toán		151.002
	Tiền gửi có kỳ hạn		837.775
	Tiền gửi ký quỹ và đảm bảo thanh toán		23
	Tiền gửi vốn chuyên dùng		2
	Tiền vay	342.812	

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	82.232.742	18.347.863	3.832.754	18.867.811	35.688.166
Nước ngoài		232.183			

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách can đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài sản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý		1.636.010							1.636.010
II. Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.389.302	-	-	-	-	-	2.389.302
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác(*)	-	-	14.737.204	3.842.842	-	-	-	-	18.580.046
IV. Chứng khoán kinh doanh(*)	-	-	-	-	-	400.000	-	-	400.000
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI. Cho vay khách hàng(*)	1.853.737	-	83.354	73.057.995	1.316.025	3.383.206	2.538.425	-	82.232.742
VII. Chứng khoán đầu tư(*)	12	3.083.776	334.947	1.837.730	1.505.538	3.569.107	22.369.054	2.588.002	35.288.166
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	495.945	-	-	-	-	-	-	495.945
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.440.340	-	-	-	-	-	-	1.440.340
X. Tài sản Có khác(*)	31.821	9.881.008	30.752	24.774	-	7.773	-	-	9.976.128
Tổng tài sản	1.885.570	16.537.079	17.575.559	78.763.341	2.821.563	7.360.086	24.907.479	2.588.002	152.438.679
Nợ phải trả									
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			17.036.604	1.342.726	261.280	880.890	340.800		19.862.300
II. Tiền gửi của khách hàng	-	191.604	35.483.943	18.018.838	17.403.852	24.891.557	7.308.860	1.117	103.299.771
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		9.325							9.325
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	7.080	2.836.352		-	-	-	2.843.432
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	270.014	1.351.000	1.252.000	2.778.000	2.876.000	2.500.000	11.027.014
VI. Các khoản nợ khác	-	3.300.082	25.044	19.943		3.213	-	-	3.348.282
Tổng nợ phải trả	-	3.501.011	52.822.685	23.568.859	18.917.132	28.553.660	10.525.660	2.501.117	140.390.124
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.885.570	13.036.068	(35.247.126)	55.194.482	(16.095.569)	(21.193.574)	14.381.819	86.885	12.048.555
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ lệch cam với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)		3.832.754							3.832.754
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.885.570	16.868.822	(35.247.126)	55.194.482	(16.095.569)	(21.193.574)	14.381.819	86.885	15.881.309

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I-Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	165.610	652.153	9.499	134.731	961.993
II-Tiền gửi tại NHNN		27.753			27.753
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.371.649	1.098.169		26.442	8.496.260
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)					
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		4.079.913			4.079.913
VI- Cho vay khách hàng (*)		4.558.860			4.558.860
VII- Chứng khoán đầu tư(*)					
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)					
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư					
X- Các tài sản có khác (*)		21.869			21.869
Tổng tài sản	7.537.259	10.438.717	9.499	161.173	18.146.648
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		5.437.675			5.437.675
II- Tiền gửi của khách hàng	97.050	2.340.613		83.275	2.520.938
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7.427.824			63.782	7.491.606
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		2.837.611			2.837.611
V- Phát hành giấy tờ có giá					
VI- Các khoản nợ khác	5.241	35.766	230	17.133	58.370
VII- Vốn và các quỹ					
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.530.115	10.651.665	230	164.190	18.346.200
Trạng thái tiền tệ nội bảng	7.144	(212.948)	9.269	(3.017)	(199.552)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	7.144	(212.948)	9.269	(3.017)	(199.552)

24.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định về điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD và các khoản tiền gửi của khách được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý			1.636.010					1.636.010
II. Tiền gửi tại NHNN			2.389.302					2.389.302
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác(*)			14.737.204	3.842.842				18.580.046
IV. Chứng khoán kinh doanh(*)							400.000	400.000
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)								-
VI. Cho vay khách hàng(*)	1.244.732	609.005	6.353.230	11.678.961	24.521.679	20.172.433	17.652.702	82.232.742
VII. Chứng khoán đầu tư(*)	12		1.054.962	557.730	3.074.645	24.582.815	6.018.002	35.288.166
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)							495.945	495.945
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			779.765			75.242	585.333	1.440.340
X. Tài sản Có khác(*)	31.821		9.911.760	24.774	7.773			9.976.128
Tổng tài sản	1.276.565	609.005	36.862.233	16.104.307	27.604.097	44.830.490	25.151.982	152.438.679
Nợ phải trả								-
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			17.036.757	1.165.910	1.152.826	494.919	11.888	19.862.300
II. Tiền gửi của khách hàng			35.675.547	18.018.837	42.295.410	7.308.860	1.117	103.299.771
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			1.762	8.507	(944)			9.325
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro					4.130	1.691	2.837.611	2.843.432
V. Phát hành giấy tờ có giá			270.014	1.351.000	4.030.000	2.876.000	2.500.000	11.027.014
VI. Các khoản nợ khác			3.151.001	46.526	70.007	63.318	17.430	3.348.282
Tổng nợ phải trả	-	-	56.135.081	20.590.780	47.551.429	10.744.788	5.368.046	140.390.124
Mức chênh thanh khoản ròng	1.276.565	609.005	(19.272.848)	(4.486.473)	(19.947.332)	34.085.702	19.783.936	12.048.555

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người Lập Biểu



Nguyễn Thị Ngọc Hân

Kế Toán Trưởng



Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Phạm Văn Dấu